

NIÊN GIÁM

THÔNG TIN KHOA HỌC XÃ HỘI SỐ 7

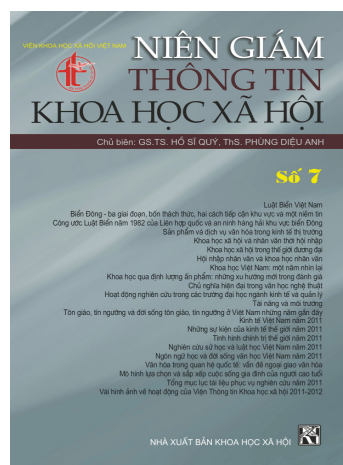
Chủ biên: HỒ SĨ QUÝ, PHÙNG ĐIỀU ANH.
Niên giám Thông tin Khoa học xã hội số 7.
H.: Khoa học xã hội, 2012, 536 tr.

QUÝ AN
giới thiệu

Niên giám Thông tin Khoa học xã hội số 7 của Viện Thông tin Khoa học xã hội bao gồm nhiều bài nghiên cứu, tổng hợp thông tin đáng chú ý về đời sống khoa học, nghiên cứu học thuật, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội ở Việt Nam cũng như trên thế giới chủ yếu trong năm 2011. Các bài viết tập trung theo ba vấn đề chính: vấn đề biển đảo, khoa học xã hội và nhân văn (KHXH&NV) và văn hóa nghệ thuật.

1. Vấn đề biển đảo

Niên giám Thông tin Khoa học xã hội số 7 đặc biệt giới thiệu với bạn đọc toàn văn ***Luật Biển Việt Nam*** được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 3 ngày 21/6/2012 và có hiệu lực thi hành từ ngày 1/1/2013. Luật gồm 55 điều, 7 chương, quy định về đường cơ sở, nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, các đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và quần đảo khác thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài



phần quốc gia của Việt Nam; hoạt động trong vùng biển Việt Nam; phát triển kinh tế biển; quản lý và bảo vệ biển, đảo...

Luật cũng quy định việc công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải, khi cần thiết lập vùng cấm tạm thời hoặc vùng hạn chế hoạt động trong lãnh hải Việt Nam. Các lực lượng có thẩm quyền thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân, các lực lượng tuần tra, kiểm soát chuyên ngành khác có nhiệm vụ thực hiện việc tuần tra, kiểm soát trên biển. Luật Biển Việt Nam nêu rõ, Nhà nước giải quyết các tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hòa

binh, phù hợp với Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982, pháp luật và thực tiễn quốc tế. Các cơ quan, tổ chức và mọi công dân Việt Nam có trách nhiệm bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia trên các vùng biển, đảo và quần đảo, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển.

Liên quan đến vấn đề này, **PGS.TS. Nguyễn Hồng Thao** có bài **“Biển Đông - ba giai đoạn, bốn thách thức, hai cách tiếp cận khu vực và một niềm tin”**. Theo đó, lịch sử tranh chấp tại biển Đông có thể chia làm “ba giai đoạn”: 1- Tranh chấp chủ quyền trên các đảo đá trong lịch sử cho đến năm 1958; 2- Tranh chấp lãnh thổ mở rộng và liên kết chặt chẽ với tranh chấp vùng biển do sự định hình và phát triển của Luật Biển quốc tế từ năm 1958 đến năm 2009; 3- Quản lý và giải quyết tranh chấp biển đảo bằng biện pháp hòa bình và cách tiếp cận khu vực - từ năm 2009 trở đi. “Bốn thách thức” bao gồm chủ quyền (điều kiện tiên quyết để giải quyết tranh chấp biển đảo), đường lưỡi bò (thể hiện yêu sách của Trung Quốc đối với các đảo, đá, bãi cạn nửa nổi nửa chìm trong phạm vi đường lưỡi bò từ năm 1946), quy chế đảo và chủ nghĩa dân tộc. “Hai cách tiếp cận” đề cập đến chính sách của Mỹ, quan điểm của Trung Quốc và ASEAN về các vấn đề liên quan nhằm quản lý tranh chấp và tiến tới giải pháp cơ bản, lâu dài với “một niềm tin” là các nước cần tôn trọng lẫn nhau và chung sống trong hòa bình.

An ninh hàng hải là một khái niệm khá mới với nhiều cách tiếp cận về nội hàm, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì trật tự trong việc sử dụng và quản lý biển vì mục tiêu phát triển

của con người. Ở những khu vực nóng như biển Đông - nơi các tranh chấp về chủ quyền và vùng biển còn đan xen và leo thang, thì việc duy trì an ninh hàng hải là một vấn đề quan trọng, bao trùm cả khía cạnh an ninh truyền thống và phi truyền thống. Bài toán về an ninh hàng hải chỉ có thể được giải đáp nếu các mối đe dọa đến an ninh hàng hải được kiểm chế và quản lý. Trong nỗ lực tìm kiếm các công cụ quản lý các mối đe dọa về an ninh hàng hải, bài **“Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên Hợp Quốc và an ninh hàng hải tại khu vực biển Đông”** của **TS. Nguyễn Thị Lan Anh** chú trọng tìm hiểu các mối đe dọa đến an ninh hàng hải của khu vực biển Đông, phân tích mối liên hệ giữa Công ước Luật Biển năm 1982 đối với những mối đe dọa này, và tìm lời giải đáp về vai trò của Công ước - với tính cách là một khuôn khổ pháp lý đa phương và toàn diện nhằm giúp các quốc gia sử dụng và quản lý biển một cách hòa bình, công bằng và bền vững trên cơ sở tôn trọng chủ quyền lẫn nhau - đối với việc kiểm chế và quản lý các mối đe dọa đối với an ninh hàng hải.

2. Các vấn đề khoa học xã hội và nhân văn

Theo **GS.TSKH. Trần Ngọc Thêm**, thế giới đương đại đang đặt ra cho KHXH hai vấn đề chủ yếu: phải trả lời được những yêu cầu mà cuộc sống đặt ra, và có sứ mạng phải đi trước thời đại, dự báo chính xác về những vấn đề của xã hội và loài người, dẫn đường cho việc ứng dụng hiệu quả các thành tựu của khoa học tự nhiên và công nghệ (KHTN&CN). Sự bất cập của KHXH có ba nguyên nhân chính. Do truyền thống quan tâm đến đồ vật nhiều hơn con người, coi trọng KHTN nhiều hơn

KHXXH; do lối sống thực dụng coi trọng vật chất, chạy theo đồng tiền đang lên ngôi; và đối tượng của KHXXH có bản chất khác hẳn KHTN&CN, khiến cho công việc của các nhà KHXXH gặp khó khăn hơn rất nhiều lần so với các nhà KHTN&CN. Những vấn đề KHXXH tự đặt ra cho mình trong bối cảnh thời hội nhập được tác giả phân chia thành ba nhóm: những vấn đề của KHXXH trong quan hệ với bản thân mình; những vấn đề của KHXXH trong quan hệ với KHTN&CN; những vấn đề của KHXXH trong quan hệ với nhà quản lý và xã hội. Việt Nam và các quốc gia tương tự có ba đặc điểm: Khoa học nói chung và KHXXH nói riêng chậm phát triển, kinh tế đang bắt đầu đi lên và quản lý thì chưa hoàn toàn thoát ra khỏi những hạn chế của nề nếp quản lý trước đó (hành chính quan liêu, chủ quan duy ý chí...). Như vậy, KHXXH thế giới nói chung còn rất nhiều việc phải làm để có thể được coi là “thực sự chín muồi”. Và để có thể đóng góp hiệu quả hơn cho quốc gia và phát triển ngang tầm thế giới, KHXXH Việt Nam phải hiện đại hóa, hội nhập và có bản lĩnh để tự khẳng định. Nhà quản lý cần hiểu rõ và tôn trọng những đặc thù của KHXXH, xây dựng văn hóa quản lý thích hợp hơn cho lĩnh vực hoạt động nghiên cứu và đào tạo KHXXH ở Việt Nam.

Bài “**Hội nhập nhân văn và khoa học nhân văn**” của **GS.TS. Trần Văn Đoàn** đi tìm câu trả lời cho hai câu hỏi: Làm thế nào để hội nhập vào nền KHXXH thế giới? Tại sao phải hội nhập trong lĩnh vực khoa học nhân văn? Với ba phần nội dung phân biệt giữa tính nhân văn và khoa học nhân văn, sơ bản về tính khác biệt giữa hội nhập (nhân văn) và sát nhập (phi hay phản nhân văn), xem xét phương pháp hội nhập

khoa học nhân văn trong thế giới phẳng ngày nay, tác giả kết luận: *Thứ nhất*, muốn thay đổi lối nhìn “duy khoa học” và tôn trọng tính nhân văn, việc đầu tiên không phải chỉ dừng lại ở sự phê phán chính sách “duy khoa học”, mà còn phải chứng minh tính thiết yếu của nhân văn, đặc biệt trong việc phát triển con người, xã hội và tri thức. *Thứ hai*, trong việc xây dựng khoa học nhân văn, giới lãnh đạo đóng vai trò quan trọng thiết yếu. Họ phải là những người có một tầm nhìn bao quát và có tâm hồn đầy nhân văn, chứ không chỉ là những tín đồ của nền KHTN với một lối nhìn hạn hẹp hay không thông suốt về nhân văn. Và phải đưa ra một lối nhìn thẳng thắn và trung thực về chủ thuyết thực dụng mà chúng ta đang áp dụng một cách lệch lạc. Chúng ta chấp nhận những quy luật, điều kiện, ngôn ngữ của “cuộc chơi” không phải vì ép buộc mà vì ý muốn hội nhập, với mục đích đóng góp hơn là mục đích “thu vào” cái lợi nhất thời.

Trong bài “**Khoa học Việt Nam: một năm nhìn lại**”, từ việc điểm lại những thành quả của nghiên cứu khoa học, phản ánh qua số ấn phẩm khoa học được công bố trên những tạp san quốc tế năm 2011, **GS.TS. Nguyễn Văn Tuấn** nhận định, hoạt động nghiên cứu khoa học Việt Nam chưa có bước đột phá. Số ấn phẩm khoa học của Việt Nam hiện nay chỉ bằng 25% của Thailand và Malaysia, 15% của Singapore. Do cơ sở hạ tầng cho hoạt động khoa học yếu kém, hầu hết các dự án nghiên cứu ở Việt Nam chỉ tập trung vào những lĩnh vực lý thuyết hoặc công nghệ thấp như toán cơ bản, vật lý lý thuyết và y tế cộng đồng, chưa đi sâu vào những lĩnh vực mang tầm vóc quốc tế như công nghệ

sinh học và di truyền học. Nếu không có một sự đổi mới mang tính cách mạng trong chính sách tài trợ và quản lý nghiên cứu khoa học, e rằng vị thế của khoa học Việt Nam sẽ không thay đổi đáng kể trong vòng 10 năm tới, để đạt mục tiêu hoàn thành công nghiệp hóa với kinh tế tri thức vào năm 2020.

Cũng bàn về những vấn đề của KHXH&NV, xuất phát từ nhận định: trong tương quan với khu vực và thế giới, KHXH&NV Việt Nam vừa thiếu hụt, vừa lạc hậu, thậm chí lạc lõng. Nhưng nhìn từ phía khác, KHXH&NV Việt Nam đã mở đường cho một phương thức phát triển mới xuất hiện và định hình - từ một phương thức phát triển chủ quan, giáo điều và kém hiệu quả, đất nước đã chuyển sang một phương thức phát triển mới năng động, tích cực và hiệu quả, bài của **GS.TS. Hồ Sĩ Quý** trình bày vấn đề “**Khoa học xã hội và nhân văn thời hội nhập**” theo các tiểu mục: Đặt vấn đề, “Đặc thù” hay là không giống ai, Khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam thời hội nhập: một cách nhìn nhận và đánh giá, Khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam thời hội nhập: thử nhìn nhận và đánh giá khác. Kết luận của bài viết là: Việt Nam có một số nhà khoa học giỏi, nhưng ở hầu hết các chuyên ngành, KHXH&NV Việt Nam chưa có được đội ngũ chuyên gia có thể đối thoại ngang tầm quốc tế. Các tác phẩm, công trình của KHXH&NV Việt Nam, vì thế, cũng hiếm có được những sản phẩm có thể đóng góp cho KHXH thế giới. Vấn đề là ở chỗ, vị thế và chức năng của KHXH Việt Nam chưa được nhìn nhận một cách hợp lý. Trong con mắt của một số nhà lãnh đạo, kể cả một số nhà lãnh đạo khoa học, nói đến khoa học người ta thường quên mất

KHXH&NV. Ở không ít các dự án kinh tế - xã hội, KHXH&NV chỉ được tính đến khi các vấn đề xã hội, văn hóa, đạo đức, môi trường... đã trở nên bức xúc. Với không ít chính sách, KHXH&NV cũng chỉ được tham khảo khi dư luận xã hội đã nổi cộm lên thành những vấn đề. Ở một thái cực khác, không hiếm khi người ta lại đòi hỏi KHXH&NV phải trả lời những câu hỏi nằm ngoài khả năng và chức năng của nó.

Cũng trong Niên giám số này, **GS.TS. Hồ Sĩ Quý** còn có bài “**Tài năng và môi trường**” đề cập đến mối quan hệ phức tạp giữa tài năng và môi trường xã hội của tài năng; chú ý cắt nghĩa sâu hơn thực trạng thiếu hụt tài năng, nhân tài, nguồn nhân lực có trình độ cao trong giai đoạn hiện nay, quan tâm tìm hiểu những lý do cản trở, gây mai một, thậm chí làm thui chột nhân tài, tài năng.

Liên quan đến chủ đề KHXH&NV, bài của **GS.TS. Nguyễn Thị Cành** trình bày 5 yêu cầu đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học đào tạo các ngành kinh tế và quản lý theo hướng hội nhập. Đó là: phải đảm bảo yêu cầu nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và giảng dạy, đào tạo của các giảng viên; phải gắn kết với các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ các ngành tương ứng; phải gắn kết với nhu cầu giải quyết các vấn đề thực tế của nền kinh tế và đời sống kinh tế-xã hội, cũng như nhu cầu cung cấp các giải pháp quản lý hiệu quả cho các tổ chức kinh tế; cần liên kết, phối hợp giữa các trường đại học trong nước với nhau, cũng như giữa các trường đại học trong nước với hệ thống các trường đại học trong khu vực và trên thế giới; phải đi

theo xu hướng đảm bảo ngày càng hội nhập sâu với khoa học cùng lĩnh vực của quốc tế và phản ánh tính đặc thù của nền kinh tế-xã hội Việt Nam trong bối cảnh hội nhập.

Từ những yêu cầu này, tác giả đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học đào tạo các ngành kinh tế và quản lý theo hướng hội nhập. *Thứ nhất*, cần có đội ngũ những nhà nghiên cứu đủ trình độ, có lòng ham mê và có khả năng nghiên cứu. *Thứ hai*, cần hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh ở trường đại học để có thể thu nhận nhiều hợp đồng, dự án nghiên cứu từ nhiều nguồn khác nhau do có uy tín khoa học, khả năng thiết lập và tổ chức thực hiện dự án nghiên cứu. *Thứ ba*, cần phân loại các dạng nghiên cứu gồm nghiên cứu lý thuyết (xây dựng và bổ sung lý thuyết) và nghiên cứu thực nghiệm - ứng dụng (nghiên cứu ứng dụng hoặc kiểm chứng lý thuyết trong thực tế) và thiết lập kế hoạch cơ cấu ngân sách hay tỷ lệ kinh phí cho mỗi loại theo kế hoạch nghiên cứu hàng năm tại các trường đại học. *Thứ tư*, cần có cơ chế đưa kinh phí nghiên cứu khoa học ở trường đại học gắn với các chương trình đào tạo, cũng như chính sách học bổng, qua đó lựa chọn các sinh viên giỏi, nghiên cứu sinh tham gia. *Thứ năm*, cần tạo lập các mối quan hệ hợp tác nghiên cứu và đào tạo đa dạng với các hình thức hợp tác song phương và đa phương.

Và bài **“Đánh giá khoa học qua định lượng ấn phẩm: những xu hướng mới trên thế giới trong đánh giá khoa học xã hội, nghệ thuật và nhân văn”** của TS. Phạm Thị Ly đề cập đến những hạn chế của hệ thống đo

lượng ấn bản khoa học hiện nay trong việc đánh giá các kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực KHXH, nghệ thuật và nhân văn; những xu hướng mới trên thế giới trong việc khắc phục những hạn chế này, nhằm đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu trong KHXH&NV. Trong bối cảnh thực tế của Việt Nam, bài viết cũng đề xuất một số vấn đề có thể và cần phải làm ngay nhằm cải thiện năng lực nghiên cứu của Việt Nam trong KHXH&NV, nâng cao sự hiện diện của KHXH&NV Việt Nam trên trường quốc tế.

3. Vấn đề văn hóa nghệ thuật

Trong chủ đề này, đáng chú ý có bài **“Sản phẩm và dịch vụ văn hóa trong kinh tế thị trường”** của GS.TS. Nguyễn Xuân Thắng. Theo tác giả, ở Việt Nam đã đi đến sự thống nhất về nhận thức khi khẳng định, phát triển sản phẩm và dịch vụ văn hóa trước hết là một hoạt động kinh tế đặc biệt. Các sản phẩm và dịch vụ văn hóa là hết sức đa dạng, phong phú và ngày càng phát triển rộng khắp. Phát triển các sản phẩm và dịch vụ văn hóa không chỉ phục vụ cho sự nghiệp văn hóa, mà còn nhằm cung ứng cho nhu cầu thụ hưởng có khả năng thanh toán của người dân trong nước và xuất khẩu. Và phát triển các sản phẩm và dịch vụ văn hóa, về thực chất, là chế tác các tài nguyên văn hóa trên các lĩnh vực như: nghệ thuật, thiết kế, giải trí, phát triển các tài sản văn hóa liên quan đến lối sống, phong tục, ẩm thực, nhà vườn...

Xuất phát từ quan điểm của Đảng và Nhà nước Việt Nam về phát triển văn hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, và trên cơ sở tổng kết

thực tiễn trong nước cũng như tham chiếu kinh nghiệm quốc tế, tác giả trình bày năm định hướng phát triển sản phẩm và dịch vụ văn hóa ở Việt Nam: 1- Phải đánh giá và nhận thức đúng về giá trị và sức hấp dẫn Việt Nam; 2- Phải có chiến lược phát triển công nghiệp và dịch vụ văn hóa; 3- Cần có định hướng phát triển cụ thể với lộ trình và bước đi thích hợp cho từng lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ văn hóa; 4- Cần lưu ý, phát triển ngành công nghiệp và dịch vụ văn hóa không phải là công việc riêng của ngành văn hóa, mà là sự kết nối chặt chẽ giữa kinh tế và văn hóa thông qua hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực văn hóa; 5- Bảo tồn là nền tảng, hiện đại hóa và sáng tạo là trọng tâm, quảng bá hình ảnh quốc gia là then chốt, tuyên truyền là bước đi đầu tiên trong phát triển sản phẩm và dịch vụ văn hóa Việt Nam. Đây là sự nghiệp của toàn dân, vì người dân Việt Nam và do chính người dân Việt Nam thực hiện.

Bài **“Văn hóa trong quan hệ quốc tế: vấn đề ngoại giao văn hóa”** của tác giả **Hà Thị Quỳnh Hoa** trình bày các khái niệm công cụ như văn hóa, ngoại giao văn hóa, văn hóa đối ngoại, ngoại giao công chúng; xem xét chủ thể của ngoại giao văn hóa; phân tích vai trò và ảnh hưởng của văn hóa trong quan hệ quốc tế; đề cập đến vấn đề ngoại giao văn hóa thế hệ mới, và thực tiễn ngoại giao văn hóa ở Ấn Độ, Trung Quốc, Việt Nam; đồng thời đề xuất một số giải pháp giúp hoạt động ngoại giao văn hóa trở nên hiệu quả hơn, góp phần đảm bảo an ninh quốc gia, phục vụ phát triển kinh tế, nâng cao vị thế, hình ảnh quốc gia trên trường quốc tế và phục vụ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài.

Và bài **“Chủ nghĩa hiện đại trong nghệ thuật - bản chất và đặc trưng”** của **PGS.TS. Nguyễn Văn Dân** đề cập đến khái niệm và tình hình nghiên cứu chủ nghĩa hiện đại; tìm hiểu cuộc khủng hoảng xã hội và tinh thần của phương Tây cuối thế kỷ XIX và sự ra đời của phong trào nghệ thuật tiên phong thế kỷ XX; xem xét bản chất và đặc trưng của nghệ thuật tiên phong thế kỷ XX. Bản chất chung của phong trào nghệ thuật tiên phong thể hiện ở sự khước từ chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự nhiên, khước từ chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa ấn tượng, và nói chung là khước từ mọi quy tắc, mọi quy phạm của nghệ thuật truyền thống và nghệ thuật chính thống. Nó hướng tới cái mới, đề xuất sự phá cách nhằm làm thay đổi triệt để bộ mặt của nghệ thuật để có thể gọi nó là nghệ thuật hiện đại. Nhưng nghệ thuật tiên phong vẫn không chối bỏ hiện thực mà thể hiện hiện thực theo một nhãn quan nghệ thuật hoàn toàn khác - nhãn quan khúc xạ và bóp méo hiện thực. Nó khước từ cái hiện thực khủng hoảng của xã hội tư sản chứ không chối bỏ hiện thực bản thể của con người. Bản chất chung và nhãn quan đó của phong trào tiên phong đã được thể hiện thành các xu hướng ngoại lai, hoang dã, xu hướng hoài niệm nguyên thủy và vươn tới cội nguồn vũ trụ - làm thành những đặc trưng chi phối một loạt trào lưu hiện đại chủ nghĩa như chủ nghĩa biểu hiện, chủ nghĩa Dada, chủ nghĩa siêu thực, chủ nghĩa lập thể, chủ nghĩa vị lai, chủ nghĩa trừu tượng ở giai đoạn đầu thế kỷ XX..., cũng như chi phối cả những trào lưu văn học hiện đại ở những thập kỷ tiếp theo trong khoảng giữa thế kỷ này. Trong việc thể hiện những đặc điểm đó,

các nghệ sĩ có cả những đớn đau yếm thế lẫn những khát vọng lạc quan. Những thể nghiệm và đóng góp của họ đã làm cho nghệ thuật hiện đại trở thành một giai đoạn nghệ thuật đa dạng nhất và phong phú nhất trong lịch sử nghệ thuật của nhân loại, và đó cũng là những đặc điểm của phong trào nghệ thuật tiên phong thế kỷ XX.

Bên cạnh các bài viết nêu trên, Niên giám số 7 cũng giới thiệu với bạn đọc các bài nghiên cứu và thông tin về tôn giáo, tín ngưỡng và đời sống tôn giáo, tín ngưỡng, về tình hình nghiên cứu luật học, sử học, ngôn ngữ học, về đời sống văn học, tình hình chính trị thế giới, về kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam... Đó là các bài: “Tôn giáo, tín ngưỡng và đời sống tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam những năm gần đây” của ThS. Nguyễn Thị Thanh Hòa, “Tổng quan tình hình kinh tế Việt Nam 2011” của Trần Nguyễn Mỹ Linh, “Một số nét nổi

bật trong nghiên cứu luật học năm 2011” của tập thể tác giả Phòng Thông tin Nhà nước và Pháp luật, “Tình hình nghiên cứu sử học năm 2011 của Việt Nam” của Phan Thị Vân, “Đời sống văn học Việt Nam năm 2011” của ThS. Phạm Quỳnh An, ThS. Nguyễn Mạnh Hoàng và ThS. Vũ Thị Mỹ Hạnh, “Vài nét nổi bật về tình hình ngôn ngữ học trong nước năm 2011” của ThS. Nguyễn Thị Hiền, “Tình hình chính trị thế giới năm 2011” của ThS. Đoàn Thị Quý và Phan Thị Thu Huyền, “Những sự kiện nổi bật của kinh tế thế giới năm 2011” của ThS. Trương Tuấn Anh, và bài “Mô hình lựa chọn và sắp xếp cuộc sống gia đình hiện nay của người cao tuổi ở Việt Nam” của Bùi Thị Hồng.

Hy vọng số 7 của Niên giám Thông tin Khoa học xã hội sẽ tiếp tục là một trong những tư liệu khoa học hữu ích phục vụ công tác nghiên cứu, thông tin và dự báo khoa học.